

**THÔNG TƯ**

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng  
phí sử dụng đường bộ trạm thu phí tuyến Quốc lộ 1,  
đoạn tránh thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**

*Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH11 ngày 28/8/2001;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ trạm thu phí tuyến Quốc lộ 1, đoạn tránh thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, như sau:*

**Điều 1. Đối tượng áp dụng**

Đối tượng áp dụng thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí tuyến Quốc lộ 1, đoạn tránh thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 159/2013/TT-BTC ngày 14/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ để hoàn vốn đầu tư xây dựng đường bộ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 159/2013/TT-BTC).

**Điều 2. Biểu mức thu**

Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí tuyến Quốc lộ 1, đoạn tránh thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (mức thu đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

**Điều 3. Chứng từ thu phí**

Chứng từ thu phí đường bộ sử dụng tại trạm thu phí tuyến Quốc lộ 1, đoạn tránh thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 159/2013/TT-BTC.

**Điều 4. Quản lý, sử dụng tiền phí thu được**

1. Phí sử dụng đường bộ trạm thu phí tuyến Quốc lộ 1, đoạn tránh thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định Điều 8 Thông tư số 159/2013/TT-BTC. Tổng số tiền thu phí hàng năm sau khi trừ chi tổ

chức thu và trừ các khoản thuế theo quy định được xác định là khoản tiền thu phí hoàn vốn Dự án đầu tư xây dựng tuyến Quốc lộ 1, đoạn tránh thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Đơn vị được Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ tổ chức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí tuyến Quốc lộ 1, đoạn tránh thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai có trách nhiệm: Tổ chức các điểm bán vé tại trạm thu phí thuận tiện cho người điều khiển phương tiện giao thông và tránh ùn tắc giao thông; thực hiện đăng ký, kê khai, thu, nộp, sử dụng chứng từ thu phí theo quy định.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2014.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí tuyến Quốc lộ 1, đoạn tránh thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002, Thông tư số 159/2013/TT-BTC ngày 14/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ để hoàn vốn đầu tư xây dựng đường bộ, Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ, Thông tư số 64/2013/TT-BTC ngày 15/5/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc in, phát hành và sử dụng hoá đơn bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, đơn vị được Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ tổ chức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí tuyến Quốc lộ 1, đoạn tránh thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung. *l.lem*

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư; Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao; Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh Đồng Nai;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công ty cổ phần Đầu tư Đồng Thuận;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).





**BIỂU MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ TRẠM THU PHÍ TUYẾN  
CHỖ LỘ 1, ĐOẠN TRÁNH THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**  
*(Ban hành theo Quyết định số 37/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

1. Kể từ ngày 10/5/2014 đến hết ngày 31/12/2015, mức thu như sau:

Số TT	Phương tiện chịu phí đường bộ	Mệnh giá		
		Vé lượt (đồng/vé/lượt)	Vé tháng (đồng/vé/tháng)	Vé quý (đồng/vé/quý)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn và các loại xe buýt vận tải khách công cộng	20.000	600.000	1.600.000
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi, xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	30.000	900.000	2.450.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên, xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	44.000	1.320.000	3.550.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit	80.000	2.400.000	6.500.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit	160.000	4.800.000	12.950.000

2. Kể từ ngày 01/01/2016 trở đi, mức thu như sau:

Số TT	Phương tiện chịu phí đường bộ	Mệnh giá		
		Vé lượt (đồng/vé/lượt)	Vé tháng (đồng/vé/tháng)	Vé quý (đồng/vé/quý)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn và các loại xe buýt vận tải khách công cộng	35.000	1.050.000	2.850.000
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi, xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	50.000	1.500.000	4.050.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên, xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	75.000	2.250.000	6.050.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit	140.000	4.200.000	11.350.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit	200.000	6.000.000	16.200.000

**Ghi chú:**

- Tải trọng của từng loại phương tiện áp dụng mệnh giá trên là tải trọng theo thiết kế (trọng tải hàng hoá), căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký xe do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Đối với việc áp dụng mức thu phí đối với xe chở hàng bằng Container (bao gồm cả đầu kéo moóc chuyên dùng): Áp dụng mức thu theo trọng lượng toàn bộ của xe, không phân biệt có chở hàng hay không chở hàng./.